

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	5-25
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	9-25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II tiền thân là Nhà máy thủy điện Ry Ninh 2 được thành lập vào năm 1999. Ngày 26/11/2002 Nhà máy được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định thành lập số 1617/2002/BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3903000014 lần đầu ngày 12/12/2002 và thay đổi lần thứ 5 ngày 01/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Yaly, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông :	Khương Đức Dũng	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Thành Nam	Ủy viên
Ông :	Nguyễn Khắc Hiệp	Ủy viên
Ông :	Đoàn Ngọc Phiêu	Ủy viên
Ông :	Khúc Đình Dương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông :	Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc
Ông :	Đoàn Ngọc Phiêu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông :	Trần Bình Nhưỡng	Trưởng ban
Ông :	Hoàng Văn Chiến	Thành viên
Ông :	Bùi Quốc Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (đổi tên từ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

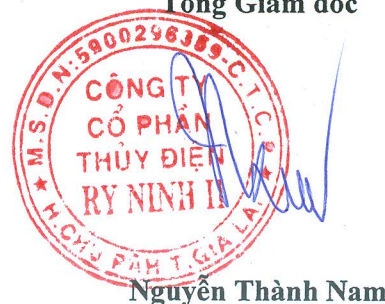
CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Gia Lai, ngày 05 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Quang Huy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		29.446.536.037	26.907.852.800
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.771.744.048	8.828.679.014
111	1. Tiền		16.771.744.048	8.828.679.014
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.919.820.350	3.919.820.350
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.919.820.350	3.919.820.350
130	III. Các khoản phải thu		6.520.648.147	10.946.661.264
131	1. Phải thu của khách hàng		4.962.062.687	9.914.271.334
132	2. Trả trước cho người bán		235.000.000	23.247.000
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1.323.585.460	1.009.142.930
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.615.968.090	2.509.717.136
141	1. Hàng tồn kho		1.615.968.090	2.509.717.136
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		618.355.402	702.975.036
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	618.355.402	702.975.036
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119.124.535.314	101.251.517.403
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		80.695.728.298	80.904.710.387
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	77.295.728.298	77.272.995.302
222	- Nguyên giá		164.123.535.944	163.170.886.198
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(86.827.807.646)	(85.897.890.896)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	3.400.000.000	3.400.000.000
228	- Nguyên giá		3.400.000.000	3.400.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	231.715.085
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		37.776.370.653	20.276.370.653
251	1. Đầu tư vào công ty con	11	35.935.061.380	18.435.061.380
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12	1.841.309.273	1.841.309.273
260	V. Tài sản dài hạn khác		652.436.363	70.436.363
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	652.436.363	70.436.363
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		148.571.071.351	128.159.370.203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. Nợ phải trả		76.108.533.904	44.942.125.003
310	I. Nợ ngắn hạn		71.710.783.904	42.942.125.003
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	54.988.350.353	33.169.774.286
312	2. Phải trả cho người bán		279.782.000	666.462.500
313	3. Người mua trả tiền trước		314.780.000	314.780.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.626.797.158	3.551.117.396
315	5. Phải trả người lao động		650.640.047	812.686.909
316	6. Chi phí phải trả	16	391.119.059	149.130.259
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	12.818.103.628	4.684.725.215
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		641.211.659	(406.551.562)
330	II. Nợ dài hạn		4.397.750.000	2.000.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	4.397.750.000	2.000.000.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		72.462.537.447	83.217.245.200
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	72.462.537.447	83.217.245.200
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		51.200.000.000	51.200.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.212.070.479	1.212.070.479
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		17.144.733.638	12.380.535.638
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.528.091.594	3.825.603.172
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.622.358.264)	14.599.035.911
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		148.571.071.351	128.159.370.203

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lưu Xuân Toàn

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2013
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	11.844.534.182	15.683.451.714
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.844.534.182	15.683.451.714
11	4. Giá vốn hàng bán	21	5.831.361.107	8.197.254.806
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.013.173.075	7.486.196.908
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	279.997.265	9.543.919
22	7. Chi phí tài chính	23	3.133.409.369	4.467.313.035
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.133.409.369	4.467.313.035
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.601.610.690	3.803.808.951
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.441.849.719)	(775.381.159)
31	11. Thu nhập khác		-	2.917.132.544
32	12. Chi phí khác	25	180.508.545	34.456.768
40	13. Lợi nhuận khác		(180.508.545)	2.882.675.776
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.622.358.264)	2.107.294.617
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	103.641.893
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.622.358.264)	2.003.652.724

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc

Lưu Xuân Toàn

Lưu Xuân Toàn



Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		17.977.640.056	17.450.154.639
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.587.598.312)	(7.008.299.452)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.042.822.858)	(3.095.910.570)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.835.462.454)	(3.700.591.155)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.181.615.930)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		251.710.656	165.640.930
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.373.309.054)	(2.803.589.458)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.208.542.104	1.007.404.934
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		-	(2.196.326.364)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.500.000.000)	(200.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.196.863	9.543.919
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.481.803.137)	(2.386.782.445)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		45.740.000.000	34.817.320.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(21.523.673.933)	(32.044.877.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.216.326.067	2.772.442.600
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.943.065.034	1.393.065.089
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.828.679.014	10.990.691.388
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	16.771.744.048	12.383.756.477

Người lập biểu



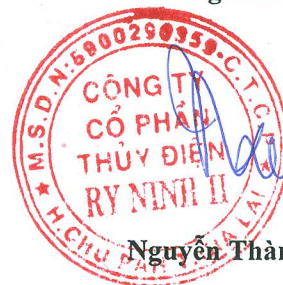
Kế toán trưởng



Lưu Xuân Toàn

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II tiền thân là Nhà máy thủy điện Ry Ninh 2 được thành lập vào năm 1999. Ngày 26/11/2002 Nhà máy được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1617/2002/BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5900296359 lần đầu ngày 12/12/2002 và thay đổi lần thứ 5 ngày 01/09/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn IaPing, xã Yaly, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty là 51.200.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn)

Công ty có 1 công ty con tại thời điểm 30/06/2013 và được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ Phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai	71,87%	71,87%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Công ty có 1 công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2012:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	Tỉnh Kon Tum	40%	40%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện thương phẩm;
- Thi công, lắp đặt hệ thống điện, nước, thông tin;
- Sửa chữa thiết bị điện và gia công cơ khí;
- Khai thác lọc và phân phối nước;

Đặc điểm kinh doanh trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Do 6 tháng đầu năm là mùa kiệt ở khu vực Tây Nguyên làm ảnh hưởng đến lượng nước về hồ và sản lượng điện sản xuất của Công ty đã làm cho kết quả kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm bị lỗ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty chưa thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ liên quan đến các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng.

Trong kỳ, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với tài sản cố định theo đó các tài sản được khấu hao theo thời gian sử dụng tối đa quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Việc thay đổi thời gian khấu hao này sẽ làm cho số khấu hao hàng năm của tài sản từ năm 2013 trở đi giảm ước tính là 3 tỷ đồng. Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng, mức khấu hao từ năm 2013 trở đi được xác định theo giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính của tài sản, thời gian sử dụng tài sản ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50	Năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 25	Năm
- Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn	10-20	Năm
- Thiết bị văn phòng	08	Năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao		

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua mức chi trả cổ tức.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.222.927.445	740.023.457
Tiền gửi ngân hàng	14.548.816.603	8.088.655.557
	16.771.744.048	8.828.679.014

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Cho vay ngắn hạn thời hạn 1 năm, lãi suất thả nổi</i>		
Công ty CP Xi măng Hạ Long	2.917.132.544	2.917.132.544
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	1.002.687.806	1.002.687.806
	3.919.820.350	3.919.820.350

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trợ cấp BHXH	34.804.419	43.702.019
Phải thu BHXH, BHYT và BHTN	211.093.247	189.651.634
Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ Công ty CPTĐ Ry Ninh II - ĐăkPsi	72.772.677	71.677.419
Phải thu tiền bảo hiểm bắt buộc CBCNV	9.242.415	-
Phải thu tiền điện CBCNV	5.438.538	1.644.910
Phải thu thuế thu nhập cá nhân CBCNV	293.686.765	267.719.951
Phải thu tiền lãi vay Công ty CP Xi măng Hạ Long	592.295.720	396.018.180
Phải thu tiền lãi vay Công ty CP Thủy điện Trà Xom	104.251.679	38.728.817
	1.323.585.460	1.009.142.930

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	756.743.353	1.346.168.266
Công cụ, dụng cụ	35.681.667	53.826.667
Chi phí SXKD dở dang (*)	823.543.070	1.109.722.203
	1.615.968.090	2.509.717.136

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí thi công hạng mục thuộc Dự án Thủy điện Hà Tây	522.713.431	808.892.564
Chi phí sản xuất kinh doanh Đội tư vấn giám sát	300.829.639	300.829.639
	823.543.070	1.109.722.203

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	618.355.402	702.975.036
	618.355.402	702.975.036

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	114.423.139.385	46.901.940.928	1.728.504.673	117.301.212	163.170.886.198
Tăng trong kỳ	952.649.746	-	-	-	952.649.746
- Xây dựng cơ bản	952.649.746	-	-	-	952.649.746
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	115.375.789.131	46.901.940.928	1.728.504.673	117.301.212	164.123.535.944
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	57.130.902.431	27.511.292.077	1.173.167.359	82.529.029	85.897.890.896
Tăng trong kỳ	593.149.051	322.886.663	12.697.599	1.183.437	929.916.750
- Trích khấu hao TSCĐ	593.149.051	322.886.663	12.697.599	1.183.437	929.916.750
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	57.724.051.482	27.834.178.740	1.185.864.958	83.712.466	86.827.807.646
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	57.292.236.954	19.390.648.851	555.337.314	34.772.183	77.272.995.302
Số cuối kỳ	57.651.737.649	19.067.762.188	542.639.715	33.588.746	77.295.728.298
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để đảm bảo các khoản vay:	76.719.499.837				VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1.568.311.981				VND
Nguyên giá TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng:	227.785.325				VND
Giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng:	42.823.160				VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai và đang được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN Gia Lai.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đầu năm của Công trình đường bê tông xã Yaly đã ghi tăng tài sản cố định trong kỳ.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	35.935.061.380	18.435.061.380
	35.935.061.380	18.435.061.380

Thông tin bổ sung về công ty con tại ngày 30/06/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	xã Hà Tây, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	71,87%	81,25%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Tổng số vốn phải góp là 60.936.420.000 đồng/ vốn điều lệ 75.000.000.000 đồng				

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	1.841.309.273	1.841.309.273
	1.841.309.273	1.841.309.273

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	Tỉnh KonTum	40,00%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	70.436.363	2.248.807.544
Phát sinh tăng trong kỳ	582.000.000	70.436.363
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ		2.248.807.544
Số dư cuối kỳ	652.436.363	70.436.363

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	652.436.363	70.436.363
	652.436.363	70.436.363

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	51.227.075.357	25.633.290.990
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 18)	3.761.274.996	7.536.483.296
	54.988.350.353	33.169.774.286

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Vietcombank Gia Lai	237/12/NHNT	12,0%	10 tháng	1.000.000.000	Quyền sử dụng đất Tài sản thuộc nhà máy Thủy điện Ry Ninh II
Vietcombank Gia Lai	51/13/NHNT	14,3%	6 tháng	1.500.000.000	
Vietinbank Gia Lai	403/HĐTD	13,5%	9 tháng	5.700.000.000	
Vietinbank Gia Lai	496/HĐTD	13,5%	9 tháng	1.620.000.000	
Vietinbank Gia Lai	501/HĐTD	13,5%	9 tháng	1.017.075.357	
Vietinbank Gia Lai	01/HĐTD	13,0%	9 tháng	2.240.000.000	
Vietinbank Gia Lai	18/HĐTD	13,0%	9 tháng	1.020.000.000	
Vietinbank Gia Lai	57/HĐTD	13,0%	9 tháng	1.850.000.000	
Vietinbank Gia Lai	76/HĐTD	13,0%	9 tháng	5.700.000.000	
Vietinbank Gia Lai	89/HĐTD	13,0%	9 tháng	4.890.000.000	
Vietinbank Gia Lai	121/HĐTD	12,5%	9 tháng	1.540.000.000	
Vietinbank Gia Lai	131/HĐTD	12,5%	9 tháng	5.650.000.000	
Vietinbank Gia Lai	154/HĐTD	12,5%	9 tháng	1.500.000.000	
Vietinbank Gia Lai	157/HĐTD	12,5%	9 tháng	6.000.000.000	
NH TMCP An Bình - CN Gia Lai	0113/13/TD/VII	14,0%	12 tháng	10.000.000.000	Các khoản thu từ bán điện
				51.227.075.357	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.210.792.017	1.766.933.879
Thuế TNDN	49.786.467	1.203.316.129
Thuế thu nhập cá nhân	91.405.924	72.383.767
Thuế tài nguyên	274.812.750	508.483.621
	1.626.797.158	3.551.117.396

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả Tập đoàn Sông Đà	149.130.259	149.130.259
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng 6 tháng đầu năm 2013	241.988.800	-
	391.119.059	149.130.259

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	222.439.415	225.254.459
Bảo hiểm xã hội	366.597.645	171.901.925
Bảo hiểm y tế	42.140.169	-
Bảo hiểm thất nghiệp	16.506.740	-
Phải trả Tổng công ty Sông Đà	4.465.530.572	4.167.583.657
Tiền cổ tức phải trả năm 2012	7.682.006.000	2.006.000
Phải trả tiền quỹ Sông Đà	18.133.087	
Phải trả khác	4.750.000	117.979.174
	12.818.103.628	4.684.725.215

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	4.397.750.000	2.000.000.000
	4.397.750.000	2.000.000.000

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2013

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	Thay đổi	84 tháng	2.000.000.000	500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Công thương Gia Lai	Thay đổi	152 tháng	3.261.274.996	3.261.274.996	Đảm bảo bằng tài sản
Vay CBCNV	Thay đổi	36 tháng	2.897.750.000	-	Tín chấp
			8.159.024.996	3.761.274.996	

19 .NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu		
Số dư đầu năm trước	51.200.000.000	1.212.070.479	(659.670.774)	9.548.207.319	3.200.000.000	13.237.931.491	77.738.538.515		
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	2.003.652.724	2.003.652.724		
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	2.832.328.319	625.603.172	-	3.457.931.491		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(13.237.931.491)	(13.237.931.491)		
Số dư cuối kỳ trước	51.200.000.000	1.212.070.479	(659.670.774)	12.380.535.638	3.825.603.172	2.003.652.724	69.962.191.239		
Số dư đầu năm nay	51.200.000.000	1.212.070.479	-	12.380.535.638	3.825.603.172	14.599.035.911	83.217.245.200		
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	4.764.198.000	702.488.422	-	5.466.686.422		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(14.562.949.643)	(14.562.949.643)		
Lỗ phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.622.358.264)	(1.622.358.264)		
Giảm do điều chỉnh khi QT thuế	-	-	-	-	-	(36.086.268)	(36.086.268)		
Số dư cuối kỳ này	51.200.000.000	1.212.070.479	-	17.144.733.638	4.528.091.594	(1.622.358.264)	72.462.537.447		

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	01/01/2013	30/06/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	50,62%	50,62%	25.919.040.000	25.919.040.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49,38%	49,38%	25.280.960.000	25.280.960.000
			51.200.000.000	51.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51.200.000.000	51.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	51.200.000.000	51.200.000.000
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2012 chưa chốt quyền	7.680.000.000	

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2011		13.237.931.491
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011		(1.076.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2011		(2.832.328.319)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2011		(625.603.172)
Cổ tức phải trả theo nghị quyết hội đồng cổ đông năm 2011		(8.704.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2012	14.599.035.911	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012	(1.416.263.221)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2012	(4.764.198.000)	
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2012	(702.488.422)	
Cổ tức phải trả theo nghị quyết hội đồng cổ đông năm 2012	(7.680.000.000)	
Thuế phải nộp theo quyết định thanh tra thuế	(36.086.268)	

d. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.120.000	5.120.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.120.000	5.120.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.120.000	5.120.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.120.000	5.120.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.120.000	5.120.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	10.365.468.301	15.419.474.312
Doanh thu hoạt động khác	1.479.065.881	263.977.402
	11.844.534.182	15.683.451.714

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	4.424.896.682	7.933.277.404
Giá vốn hoạt động khác	1.406.464.425	263.977.402
	5.831.361.107	8.197.254.806

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	279.997.265	9.543.919
	279.997.265	9.543.919

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.133.409.369	4.467.313.035
	3.133.409.369	4.467.313.035

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.253.916	453.557.138
Chi phí nhân công	1.349.046.573	1.221.918.547
Thuế, phí và lệ phí	52.721.093	46.656.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.085.707.138	134.403.802
Chi phí khác bằng tiền	1.905.881.970	1.947.273.053
	4.601.610.690	3.803.808.951

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền nộp phạt thuế	180.508.545	34.456.768
	180.508.545	34.456.768

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	(1.622.358.264)	2.107.294.617
Các khoản chi phí không được trừ	180.508.545	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.441.849.719)	2.107.294.617
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	103.641.893
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	103.641.893
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.203.316.129	654.048.662
Số thuế TNDN phát sinh trong kỳ	28.086.268	103.641.893
Số đã nộp trong kỳ	1.181.615.930	
Số phải nộp cuối kỳ	49.786.467	861.332.448

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.515.929.338	871.811.970
Chi phí nhân công	4.020.760.832	4.156.952.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	929.916.750	3.098.729.964
Thuế, phí lệ phí	52.721.093	454.936.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.724.292.575	2.519.650.817
Chi phí khác bằng tiền	2.189.351.209	2.401.575.051
	10.432.971.797	13.503.656.974

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.771.744.048	-	8.828.679.014	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.285.648.147	-	10.923.414.264	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	3.919.820.350	-	3.919.820.350	-
	26.977.212.545	-	23.671.913.628	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	59.386.100.353	35.169.774.286
Phải trả người bán, phải trả khác	13.097.885.628	5.351.187.715
Chi phí phải trả	391.119.059	149.130.259
	72.875.105.040	40.670.092.260

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.771.744.048			16.771.744.048
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.285.648.147	-		6.285.648.147
Các khoản cho vay ngắn hạn	3.919.820.350			3.919.820.350
	26.977.212.545	-	-	26.977.212.545
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.828.679.014			8.828.679.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.923.414.264	-		10.923.414.264
Các khoản cho vay ngắn hạn	3.919.820.350			3.919.820.350
	23.671.913.628	-	-	23.671.913.628

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013				
Vay và nợ	54.988.350.353	4.397.750.000	-	59.386.100.353
Phải trả người bán, phải trả khác	13.097.885.628	-	-	13.097.885.628
Chi phí phải trả	391.119.059	-	-	391.119.059
	68.477.355.040	4.397.750.000	-	72.875.105.040

Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	33.169.774.286	2.000.000.000		35.169.774.286
Phải trả người bán, phải trả khác	5.351.187.715	-		5.351.187.715
Chi phí phải trả	149.130.259			149.130.259
	38.670.092.260	2.000.000.000	-	40.670.092.260

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền lãi vay phải trả	297.946.915	766.721.880
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Công ty con	Góp vốn Doanh thu xây lắp	17.500.000.000 1.407.942.072	435.061.380 213.692.164
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II- ĐăkPsi	Công ty liên kết	Phải thu tiền bảo hiểm bắt buộc của CB CNV	1.095.258	44.194.693
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Công ty mẹ	Tiền lãi vay phải thu	196.277.540	-
Công ty CP Thủy điện Xà Trom	Cùng Công ty mẹ	Tiền lãi vay phải thu	65.522.862	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			30/06/2013	01/01/2013
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền gốc và lãi vay phải trả	(4.465.530.572)	(4.167.583.657)
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu doanh thu xây dựng	1.086.731.808	-
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II- ĐăkPsi	Công ty liên kết	Phải thu về cung cấp dịch vụ	25.000.000	25.000.000
		Phải thu tiền bảo hiểm bắt buộc của CB CNV	72.772.677	71.677.419
Công ty CP Xi Măng Hạ Long	Cùng Công ty mẹ	Phải thu về gốc vay	2.917.132.544	2.917.132.544
		Phải thu về lãi vay	592.295.720	396.018.180
Công ty CP Thủy điện Xà Trom	Cùng Công ty mẹ	Phải thu về gốc vay	1.002.687.806	1.002.687.806
		Phải thu về lãi vay	104.251.679	38.728.817

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

Kỳ này
VND
908.824.738

31 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Ngoài kế hoạch sáp nhập vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông năm tài chính 2013, không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Báo cáo tài chính vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

32 . THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và các thuyết minh tương ứng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

33 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2013/NQ-ĐHĐCĐ-02 ngày 26/6/2013 thông qua chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II và Công ty Cổ phần Thủy điện Cần đơn theo phương thức hoán đổi cổ phiếu với tỷ lệ 1:1. Công tác sáp nhập sẽ được thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2013.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lưu Xuân Toàn

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam